

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH
CHI**

MST: 1 4 0 0 3 7 1 1 8 4



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC
FAC AUDITING CO., LTD

Website : www.kiemtoan.net.vn

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 - 4
3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
4.1 Bảng cân đối kế toán	6 - 9
4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
4.4 Thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 29



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi ("Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi (tên giao dịch là Bích Chi Food Company, tên viết tắt là BFC) là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa công ty Nhà nước Công ty Thực phẩm Bích Chi thành Công ty Cổ phần Thực phẩm Chi theo quyết định số 968/QĐ-UB-HC ngày 18 tháng 10 năm 2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5103000002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2000.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 13 lần đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Đăng ký kinh doanh thay đổi những lần gần đây nhất như sau:

<u>Thay đổi đăng ký kinh doanh</u>	<u>Số giấy chứng nhận</u>	<u>Ngày</u>
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, thay đổi lần thứ 9	1400371184	22/10/2009
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần thứ 10	1400371184	25/02/2011
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần thứ 11	1400371184	19/07/2012
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần thứ 12	1400371184	28/01/2013
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần thứ 13	1400371184	12/02/2014

Vốn điều lệ của Công ty từ khi thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 2.794.000.000 đồng và được thay đổi nhiều lần trong quá trình kinh doanh. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 13 là 50.306.770.000 đồng.

Trụ sở hoạt động : 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, P2, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại : +84 (8) 38369751

Fax : +84 (8) 38369577

MST : 1400371184

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm: Sản xuất chế biến lương thực, thực phẩm. Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại thực phẩm; Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, thủy sản; Chế biến nông sản; Kinh doanh phòng trọ; Mua bán rượu bia, nước hoa quả, nước ngọt, nước tinh khiết, thuốc lá điều sản xuất trong nước, đường, sữa, các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu; thủy sản, mỹ phẩm, chất tẩy rửa các loại, dụng cụ nhà bếp, bếp gas; Mua bán máy móc và phụ tùng máy nông nghiệp, mô tô, xe máy, phụ tùng và bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Mua bán vật liệu xây dựng, phương tiện, thiết bị phòng cháy chữa cháy.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 6 đến trang 29).

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

45x1 Nguyễn Sinh Sắc, P2, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
Ông Phạm Thanh Bình	Chủ tịch
Ông Bùi Văn Sáu	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Tiều	Thành viên
Ông Trang Sĩ Đức	Thành viên
Ông Lê Thành Lương	Thành viên

Ban kiểm soát

<u>Họ tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
Ông Nguyễn Thanh Hoàng	Trưởng ban
Ông Trần Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Phan Quang Thuận	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
Ông Phạm Thanh Bình	Tổng Giám đốc
Ông Trang Sĩ Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Sáu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Phạm Thanh Bình - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, FAC bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

45x1 Nguyễn Sinh Sắc, P2, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị



Phạm Thanh Bình

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Tháp, ngày 17 tháng 3 năm 2015

447
TY
HỒI
OÁN
C
10 C



www.kiemtoan.net.vn

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC

Trụ sở chính : 39/3L Phạm Văn Chiêu, P.8, Quận Gò Vấp, Tp. HCM.
Văn Phòng Giao Dịch : 2/23 Quách Văn Tuấn, Khu K300, P.12, Q. Tân Bình, TP. HCM
Chi nhánh Nha Trang : 27 Đường B1, Khu Đô Thị Vĩnh Diêm Trung, P. Vĩnh Hiệp, Tp. Nha Trang, Khánh Hòa
Chi nhánh Vũng Tàu : 169 Trương Công Định - Tp. Vũng Tàu - Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

FAC AUDITING CO., LTD

Tel : (08) 3 948 3100 Fax : (08) 3 948 3102
Tel : (0-58) 3 895 777 Fax : (0-58) 3 893 377
Tel : (0-64) 2 210 287 Fax : (0-64) 6 253 070

Số: 0053010200820712014/BCTC-FAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi :

Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi ("Công ty") được lập ngày 17 tháng 3 năm 2015, từ trang 6 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC



Điền Văn Châu - Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0701-2013-099-1

Giấy ủy quyền số 011/2014/UQ-FAC ngày 20/10/2014

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2015

Nguyễn Minh Trí - Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0982-2013-099-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		111.992.812.351	111.986.338.564
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	IV. 1	41.835.675.492	28.995.442.239
1.	Tiền	111		18.637.859.661	5.995.442.239
2.	Các khoản tương đương tiền	112		23.197.815.831	23.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120		-	-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		33.339.198.359	42.079.081.767
1.	Phải thu khách hàng	131	IV. 2	29.145.235.011	35.374.338.917
2.	Trả trước cho người bán	132	IV. 3	2.849.480.000	6.177.900.000
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	IV. 4	1.344.483.348	526.842.850
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho		140		35.832.707.812	40.502.295.885
1.	Hàng tồn kho	141	IV. 5	35.832.707.812	40.502.295.885
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		985.230.688	409.518.673
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		769.804.928	219.458.673
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	IV. 6	119.825.760	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158	IV. 7	95.600.000	190.060.000

Mẫu B 01-DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		79.928.772.512	57.151.989.078
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		79.928.772.512	57.151.989.078
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV. 8	63.955.613.525	52.029.523.457
<i>Nguyên giá</i>	222		103.113.584.501	82.302.986.951
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(39.157.970.976)	(30.273.463.494)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV. 9	230.000.000	230.000.000
<i>Nguyên giá</i>	228		230.000.000	230.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	IV. 10	15.743.158.987	4.892.465.621
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		191.921.584.863	169.138.327.642

Mẫu B 01-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		87.479.598.453	78.430.846.342
I. Nợ ngắn hạn	310		87.479.598.453	78.430.846.342
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	IV. 11	52.731.968.108	46.278.865.500
2. Phải trả người bán	312	IV. 12	6.514.124.161	4.324.748.120
3. Người mua trả tiền trước	313	IV. 13	353.443.419	1.946.661.016
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV. 14	4.033.104.535	3.528.695.712
5. Phải trả người lao động	315		4.793.436.060	4.951.647.794
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	IV. 15	13.470.472.192	11.447.859.477
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	IV. 16	5.583.049.978	5.952.368.723
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		104.441.986.410	90.707.481.300
I. Vốn chủ sở hữu	410		104.441.986.410	90.707.481.300
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	IV. 17	50.306.770.000	50.306.770.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	IV. 17	26.976.367.407	26.976.367.407
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	IV. 17	1.683.158.489	5.030.677.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	IV. 17	25.475.690.514	8.393.666.893
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		191.921.584.863	169.138.327.642

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		4.175.785.170	828.266.659
5. Ngoại tệ các loại <i>Dollar Mỹ (USD)</i>		506.364,51	55.665,08
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Đồng Tháp, ngày 17 tháng 3 năm 2015

Phan Thị Tuyết Sương
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng




Phạm Thanh Bình
Chủ tịch Hội đồng quản trị


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	346.115.538.761	308.175.946.401
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V. 1	4.439.500.090	2.346.721.194
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V. 1	341.676.038.671	305.829.225.207
4. Giá vốn hàng bán	11	V. 2	245.029.386.388	225.343.043.258
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		96.646.652.283	80.486.181.949
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 3	2.105.465.444	1.149.797.971
7. Chi phí tài chính	22	V. 4	2.197.603.756	1.562.492.573
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.457.761.645	992.726.842
8. Chi phí bán hàng	24	V. 5	31.144.908.877	28.025.624.970
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V. 6	14.904.825.605	15.305.092.018
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		50.504.779.489	36.742.770.359
11. Thu nhập khác	31	V. 7	1.265.146.782	1.122.619.374
12. Chi phí khác	32	V. 8	393.403.213	987.304.258
13. Lợi nhuận khác	40		871.743.569	135.315.116
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		51.376.523.058	36.878.085.475
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V. 9	11.271.360.661	9.196.445.337
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		40.105.162.397	27.681.640.138
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V. 10	7.972	5.503

Đồng Tháp, ngày 17 tháng 3 năm 2015


Phan Thị Tuyết Sương
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng


Phạm Thanh Bình
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014


Đơn vị tính: VND



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		51.376.523.058	36.878.085.475
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	IV. 8, 9	10.261.039.328	8.328.058.245
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		2.222.433	123.268.651
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(916.564.193)	(7.980.643.732)
- Chi phí lãi vay	06	V. 4	1.457.761.645	992.726.842
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		62.180.982.271	38.341.495.481
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.860.513.632	(12.783.826.343)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.669.588.073	(6.407.305.643)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		748.981.460	1.970.500.887
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	(2.713.622.279)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.431.649.645)	(992.726.842)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	IV. 14	(11.267.989.748)	(10.295.601.663)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		13.985.000	8.770.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(468.396.021)	(521.220.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		59.306.015.022	6.606.463.598
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(33.430.018.252)	(8.828.572.406)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V. 7	145.454.545	577.272.728
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.269.477.522	611.944.942
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32.015.086.185)	(7.639.354.736)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2014	2013
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn vốn chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	IV. 11	94.555.879.619	86.954.721.787
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	IV. 11	(88.340.369.080)	(61.999.149.105)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.751.542.625)	(7.546.015.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.536.032.086)	17.409.557.182
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		12.754.896.751	16.376.666.044
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	IV. 1	28.995.442.239	12.568.410.649
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		85.336.502	50.365.546
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	IV. 1	41.835.675.492	28.995.442.239

Đồng Tháp, ngày 17 tháng 3 năm 2015


Phan Thị Tuyết Sương
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thu Thùy
Kế toán trưởng



Phạm Thanh Bình
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Giấy phép hoạt động

Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi (tên giao dịch là Bích Chi Food Company, tên viết tắt là BFC) là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa công ty Nhà nước Công ty Thực phẩm Bích Chi thành Công ty Cổ phần Thực phẩm Chi theo quyết định số 968/QĐ-UB-HC ngày 18 tháng 10 năm 2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5103000002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2000.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 13 lần đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Đăng ký kinh doanh thay đổi những lần gần đây nhất như sau:

<u>Thay đổi đăng ký kinh doanh</u>	<u>Số giấy chứng nhận</u>	<u>Ngày</u>
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, thay đổi lần thứ 9	1400371184	22/10/2009
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần thứ 10	1400371184	25/02/2011
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần thứ 11	1400371184	19/07/2012
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần thứ 12	1400371184	28/01/2013
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần thứ 13	1400371184	12/02/2014

Vốn điều lệ của Công ty từ khi thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 2.794.000.000 đồng và được thay đổi nhiều lần trong quá trình kinh doanh. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 13 là 50.306.770.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm: Sản xuất chế biến lương thực, thực phẩm. Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại thực phẩm; Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, thủy sản; Chế biến nông sản; Kinh doanh phòng trọ; Mua bán rượu bia, nước hoa quả, nước ngọt, nước tinh khiết, thuốc lá điều sản xuất trong nước, đường, sữa, các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu; thủy sản, mỹ phẩm, chất tẩy rửa các loại, dụng cụ nhà bếp, bếp gas; Mua bán máy móc và phụ tùng máy nông nghiệp, mô tô, xe máy, phụ tùng và bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Mua bán vật liệu xây dựng, phương tiện, thiết bị phòng cháy chữa cháy.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, P2, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.

2. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Họ tên:

Ông Phạm Thanh Bình
Ông Bùi Văn Sáu
Ông Nguyễn Ngọc Tiều
Ông Trang Sĩ Đức
Ông Lê Thành Luông

Chức vụ:

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban kiểm soát

Họ tên:

Ông Nguyễn Thanh Hoàng
Ông Trần Mạnh Hùng
Ông Phan Quang Thuận

Chức vụ:

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ tên:

Ông Phạm Thanh Bình

Ông Trang Sĩ Đức

Ông Bùi Văn Sáu

Bà Nguyễn Thị Thu Thủy

Chức vụ:

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Phạm Thanh Bình - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc dựa trên cơ sở giả định Công ty hoạt động kinh doanh liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

2. Chế độ Kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ.

4. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

6. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Tài sản cố định hữu hình:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn	: Không trích khấu hao
------------------------------------	------------------------

7. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tỷ giá được dùng để quy đổi: theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam:

- Tại ngày 01/01/2014 : 21.085 USD/VND
- Tại ngày 31/12/2014 : 21 380 USD/VND

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.
- Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính giữ sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các loại tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các loại tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các loại nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm nợ phải trả người bán, nợ vay và nợ phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VI.1.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Tiền mặt tại quỹ	436.599.581	279.656.930
Tiền gửi ngân hàng	18.201.260.080	5.715.785.309
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tính đến ngày đáo hạn dưới 3 tháng)	<u>23.197.815.831</u>	<u>23.000.000.000</u>
Cộng	<u>41.835.675.492</u>	<u>28.995.442.239</u>

2. Phải thu của khách hàng

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại TPHCM (Sai Gon Co.op)	999.495.113	3.257.618.916
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	710.094.000	2.105.400.000
Asiana Limited	2.241.821.280	1.086.973.920
Flying Tade Ltd	2.146.829.940	1.036.774.752
JK Foods UK Ltd	1.792.131.464	865.556.119
Kwan Yick (U.K) Limited	1.691.654.016	1.648.071.072
Choi Sun.Co.UK Wholesale Limited	1.314.562.128	-
S.O.P International Limited	1.132.250.592	1.107.164.916
Cook's Delights Limited - U.K	1.056.514.080	1.090.035.462
Quinworth Resources	1.038.875.580	1.475.840.358
Các khách hàng khác	<u>15.021.006.818</u>	<u>21.700.903.402</u>
Cộng	<u>29.145.235.011</u>	<u>35.374.338.917</u>

3. Trả trước cho người bán

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Trả trước cho các nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh	2.849.480.000	6.177.900.000
- DNTN Thanh Vinh	2.032.800.000	4.479.750.000
- Nguyễn Thị Kim Liên	180.000.000	-
- Đào Ngọc Bích	600.000.000	-
- DNTN Diệp Minh Nhất	-	1.573.000.000
- Các nhà cung cấp khác	36.680.000	125.150.000
Cộng	<u>2.849.480.000</u>	<u>6.177.900.000</u>

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Các khoản bảo hiểm phải thu	143.359.000	140.409.250
Thuế thu nhập cá nhân phải thu cán bộ công nhân viên	20.711.000	86.867.944
Lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn	160.688.727	266.861.111
Thuế GTGT đề nghị hoàn	980.361.036	-
Phải thu khác	39.363.585	32.704.545
Cộng	<u>1.344.483.348</u>	<u>526.842.850</u>

5. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	24.671.377.369	30.054.653.800
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.467.172.300	5.600.398.863
Thành phẩm tồn kho	4.694.158.143	4.847.243.222
Cộng	<u>35.832.707.812</u>	<u>40.502.295.885</u>

6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	119.825.760	-
Cộng	<u>119.825.760</u>	<u>-</u>

7. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Tạm ứng chi phí công tác cho cán bộ công nhân viên	95.600.000	190.060.000
Cộng	<u>95.600.000</u>	<u>190.060.000</u>

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/01/2014	36.512.779.756	42.138.591.786	3.554.865.409	96.750.000	82.302.986.951
Đầu tư hoàn thành	4.340.563.184	17.907.879.984	330.881.718	-	22.579.324.886
Thanh lý	-	(1.528.781.947)	(239.945.389)	-	(1.768.727.336)
Tại 31/12/2014	40.853.342.940	58.517.689.823	3.645.801.738	96.750.000	103.113.584.501
Trong đó đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng	14.569.446.934	4.813.731.642	184.959.788	65.750.000	19.633.888.364
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2014	13.226.961.877	15.804.920.123	1.172.214.826	69.366.668	30.273.463.494
Trích khấu hao	3.260.390.375	6.575.055.177	419.393.776	6.200.000	10.261.039.328
Thanh lý	-	(1.136.586.457)	(239.945.389)	-	(1.376.531.846)
Tại 31/12/2014	16.487.352.252	21.243.388.843	1.351.663.213	75.566.668	39.157.970.976
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2014	23.285.817.879	26.333.671.663	2.382.650.583	27.383.332	52.029.523.457
Tại 31/12/2014	24.365.990.688	37.274.300.980	2.294.138.525	21.183.332	63.955.613.525

Một số tài sản cố định của Công ty đã được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay tại các Ngân hàng (xem thuyết minh IV.11).

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014	01/01/2014
Mua sắm tài sản cố định	10.810.562.310	4.179.334.942
Xây dựng cơ bản dở dang	4.932.596.677	713.130.679
Cộng	15.743.158.987	4.892.465.621

11. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2014	Số tiền vay trong năm	Thanh toán trong năm	Đánh giá lại	Tại ngày 31/12/2014
Vay ngắn hạn ngân hàng	46.055.965.500	94.115.379.619	(88.089.169.080)	237.592.069	52.319.768.108
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (a)	34.560.739.775	78.507.343.024	(69.578.884.715)	215.327.556	43.704.525.640
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Cần Thơ (b)	11.495.225.725	15.608.036.595	(18.510.284.365)	22.264.513	8.615.242.468
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	222.900.000	440.500.000	(251.200.000)	-	412.200.000
Huy động vốn cán bộ công nhân viên (c)	222.900.000	440.500.000	(251.200.000)	-	412.200.000
	46.278.865.500	94.555.879.619	(88.340.369.080)	237.592.069	52.731.968.108

Thông tin về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

- (a) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (Vietcombank Đồng Tháp) theo hợp đồng tín dụng số 67/2013 NHNT.ĐT ngày 13 tháng 5 năm 2013 và hợp đồng tín dụng số 61/2014/NHNT.ĐT ngày 16 tháng 4 năm 2014; nhằm bổ sung vốn lưu động để thanh toán bổ sung các chi phí sản xuất kinh doanh thực phẩm các loại. Chi tiết như sau:

Tổng hạn mức vay 5.200.000 USD, tương đương 110.000.000.000 đồng (bao gồm dư nợ cho vay VND và Đô la Mỹ (USD)).

Thời gian vay: Được tính theo từng giấy nhận nợ của từng lần rút vốn, tối đa là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay theo từng giấy nhận nợ.

Lãi suất: Được ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Đồng Tháp từng kỳ.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay là các phân xưởng sản xuất, văn phòng làm việc, trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất, nhà ở công nhân; nhà xưởng sản xuất bột tươi tại số 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, TX Sa Đéc, Đồng Tháp và quyền sử dụng đất làm nhà ở tại đường số 7A, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh; toàn bộ máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ hiện hữu tại văn phòng Công ty.

- (b) Các khoản vay tại ngân hàng TNHH MTV HSBC được thực hiện theo các quy định trên "thư đề nghị cung cấp tiện ích chung hiện hành số CNO 130065" bao gồm:

Hạn mức cho vay : tối đa 1.000.000 USD

Thời hạn vay : tối đa 04 tháng

Mục đích vay: tín dụng làm hàng trước xuất khẩu, mua hàng hóa, nguyên vật liệu...

Lãi suất (USD): 2,5%

Tài sản đảm bảo: thế chấp các khoản phải thu, hàng tồn kho, bảo hiểm hàng tồn kho có giá trị tối thiểu 1.000.000 USD hoặc máy móc, thiết bị trị giá tối thiểu 180.000 USD.

- Thế chấp các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp số CNO 130065/MR tổng giá trị : \$1.000.000
- Hàng tồn kho, bảo hiểm hàng tồn kho theo hợp đồng thế chấp số CN 130065/MS tổng giá trị 1.000.000 USD
- Hàng tồn kho, bảo hiểm hàng tồn kho theo hợp đồng thế chấp số CN 130065/MS tổng giá trị 1.000.000 USD

- (c) Huy động vốn cán bộ công nhân viên bằng hình thức vay tiền gửi tiết kiệm với lãi suất 4%/năm, tiền lãi sẽ được trả một lần vào cuối năm.

12. Phải trả cho người bán

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Phải cho các nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty:	137.722.200	137.722.200
- Công ty TNHH Kỹ thuật Phát Lộc	137.722.200	137.722.200
Phải cho các nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty:	6.376.401.961	4.187.025.920
- Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa	761.592.702	626.305.768
- Công ty TNHH SX TM Tân Tiến - Phát Tài	745.071.030	898.408.390
- DNTN Diệp Minh Nhất	1.800.755.000	-
- Công ty TNHH Giấy Yuen Foong Yu (VN)	373.527.231	-
- Công ty TNHH MTV Gỗ Cầu Tiến Phát	2.695.455.998	2.662.311.762
Cộng	<u>6.514.124.161</u>	<u>4.324.748.120</u>

13. Người mua trả tiền trước

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Công ty TNHH Một Thành Viên Thủy Hà	193.875.000	-
CN Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai	25.428.583	-
Millenium T&S Import - Export	35.971.850	437.935.450
Khách hàng khác	98.167.986	1.508.725.566
Cộng	<u>353.443.419</u>	<u>1.946.661.016</u>

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.378.333.703	3.374.962.790
Thuế thu nhập cá nhân	654.770.832	29.816.522
Thuế tài nguyên	-	136.400
Thuế đất, tiền thuê đất	-	123.780.000
Cộng	<u>4.033.104.535</u>	<u>3.528.695.712</u>

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau :

	<u>01/01/2014</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>31/12/2014</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	399.032.846	518.858.606	(119.825.760)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	428.478.292	428.478.292	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	397.317.062	397.317.062	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.374.962.790	11.271.360.661	11.267.989.748	3.378.333.703
Thuế thu nhập cá nhân	29.816.522	2.036.577.533	1.411.623.223	654.770.832
Thuế tài nguyên	136.400	2.693.600	2.830.000	-
Thuế đất, tiền thuê đất	123.780.000	254.544.008	378.324.008	-
Các loại thuế khác	-	27.558.936	27.558.936	-
Cộng (*)	<u>3.528.695.712</u>	<u>14.817.562.938</u>	<u>14.432.979.875</u>	<u>3.913.278.775</u>

(*) Trong đó:

Số nộp thừa (xem thuyết minh IV.6)	-	119.825.760
Số còn phải nộp	3.528.695.712	4.033.104.535

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Xuất khẩu	0%
- Thức ăn gia súc	5%
- Các sản phẩm à dịch vụ khác	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh III.13 và thuyết minh V.9

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, do đó số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Kinh phí công đoàn	820.536.877	874.309.477
Quỹ công tác xã hội từ thiện	300.000.000	166.000.000
Cổ tức phải trả	11.947.857.875	10.061.354.000
Lãi tiết kiệm phải trả nhân viên Công ty	35.808.000	9.696.000
Các khoản khác	366.269.440	336.500.000
Cộng	<u>13.470.472.192</u>	<u>11.447.859.477</u>

16. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Số dư tại ngày 01/01	5.952.368.723	4.950.214.978
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	1.419.103.745
Điều chỉnh giảm mức trích lập quỹ năm trước	(35.103.745)	-
Tặng khác	13.985.000	8.770.000
Chi quỹ trong năm	(348.200.000)	(425.720.000)
Số dư tại ngày 31/12	<u>5.583.049.978</u>	<u>5.952.368.723</u>

17. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại 01/01/2013	40.245.420.000	20.272.643.149	4.024.542.000	17.771.209.258	82.313.814.407
Tặng vốn trong năm	10.061.350.000	-	-	(10.061.350.000)	-
Lợi nhuận năm 2013	-	-	-	27.681.640.138	27.681.640.138
Trích lập Quỹ công tác xã hội và từ thiện	-	-	-	(166.000.000)	(166.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.419.103.745)	(1.419.103.745)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	6.703.724.258	1.006.135.000	(7.709.859.258)	-
Tạm ứng cổ tức năm 2013	-	-	-	(17.607.369.500)	(17.607.369.500)
Thủ lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	(72.000.000)	(72.000.000)
Chi khác	-	-	-	(23.500.000)	(23.500.000)
Tại 31/12/2013	<u>50.306.770.000</u>	<u>26.976.367.407</u>	<u>5.030.677.000</u>	<u>8.393.666.893</u>	<u>90.707.481.300</u>
Tại 01/01/2014	50.306.770.000	26.976.367.407	5.030.677.000	8.393.666.893	90.707.481.300
Lợi nhuận sau thuế năm 2014	-	-	-	40.105.162.397	40.105.162.397
Tạm ứng cổ tức năm 2014	-	-	-	(22.638.046.500)	(22.638.046.500)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	35.103.745	35.103.745
Trích lập Quỹ công tác xã hội và từ thiện	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Thủ lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	(72.000.000)	(72.000.000)
Xử lý nợ phải thu khó đòi	-	-	(3.347.518.511)	-	(3.347.518.511)
Chi khác	-	-	-	(48.196.021)	(48.196.021)

Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.030.677	5.030.677
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.030.677	5.030.677
- Cổ phiếu phổ thông	5.030.677	5.030.677
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.030.677	5.030.677
- Cổ phiếu phổ thông	5.030.677	5.030.677
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ tức

Thực hiện Nghị quyết số 03/NQ.HĐQT ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Hội đồng quản trị, Công ty tiến hành tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2014 với tỉ lệ thực hiện là 20%/vốn chủ sở hữu với số tiền 10.061.354.000 đồng.

Thực hiện Nghị quyết của Hội đồng quản trị ngày 02 tháng 12 năm 2014; Công ty tiến hành tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2014 với tỉ lệ thực hiện là 25%/vốn chủ sở hữu với số tiền 12.576.692.500 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014	Năm 2013
Tổng doanh thu	346.115.538.761	308.175.946.401
- Doanh thu bán thành phẩm	345.045.102.896	307.047.884.590
- Doanh thu dịch vụ đã cung cấp	1.070.435.865	1.128.061.811
Các khoản giảm trừ:	4.439.500.090	2.346.721.194
- Chiết khấu thương mại	2.183.991.418	1.626.877.716
- Hàng bán bị trả lại	2.255.508.672	719.843.478
Doanh thu thuần	341.676.038.671	305.829.225.207
Trong đó		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	340.605.602.806	304.701.163.396
- Doanh thu dịch vụ đã cung cấp	1.070.435.865	1.128.061.811

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014	Năm 2013
Giá vốn của thành phẩm	243.958.950.523	224.214.981.447
Giá vốn của dịch vụ	1.070.435.865	1.128.061.811
Cộng	245.029.386.388	225.343.043.258

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	1.163.305.138	611.944.942
Lãi chênh lệch tỷ giá	942.160.306	537.853.029
Cộng	2.105.465.444	1.149.797.971

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Chi phí lãi vay	1.457.761.645	992.726.842
Lỗ chênh lệch tỷ giá	739.842.111	569.765.731
Cộng	<u>2.197.603.756</u>	<u>1.562.492.573</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	1.687.406.302	1.834.929.847
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	22.557.990	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	254.228.032	245.707.368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.613.536.966	21.084.105.373
Chi phí khác bằng tiền	4.567.179.587	4.860.882.382
Cộng	<u>31.144.908.877</u>	<u>28.025.624.970</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Chi phí cho nhân viên	8.274.410.781	8.544.018.288
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	1.290.111.407	1.581.850.910
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.378.114.308	1.291.686.311
Thuế, phí và lệ phí	506.129.268	272.467.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài	584.130.162	756.879.219
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	2.871.929.679	2.858.190.034
Cộng	<u>14.904.825.605</u>	<u>15.305.092.018</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Thu nhập từ bán sản phẩm thu hồi	21.791.605	-
Thu thanh lý tài sản	145.454.545	577.272.728
Kết chuyển chi phí cổ phần hóa không phải trả	-	210.000.000
Thu nhập từ cước tàu xuất hàng	206.642.900	-
Thu nhập từ chiết khấu của Big C	210.539.309	-
Các khoản thu nhập khác	680.718.423	335.346.646
Cộng	<u>1.265.146.782</u>	<u>1.122.619.374</u>

8. Chi phí khác

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Chi phí thanh lý tài sản	392.195.490	972.530.208
Các khoản chi phí khác	1.207.723	14.774.050
Cộng	<u>393.403.213</u>	<u>987.304.258</u>

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được ước tính như sau:

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	51.376.523.058	36.878.085.475
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	92.304.127	-
Ảnh hưởng đánh giá lại số dư tiền gửi và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ năm 2013	92.304.127	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(235.369.636)	(92.304.127)
Lãi do đánh giá lại số dư tiền gửi và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ 2013	-	(92.304.127)
Lãi do đánh giá lại số dư tiền gửi và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ 2014	(235.369.636)	-
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	51.233.457.549	36.785.781.348
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất phổ thông (25%)	-	9.196.445.337
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất phổ thông (22%)	11.271.360.661	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.271.360.661	9.196.445.337

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	40.105.162.397	27.681.640.138
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	40.105.162.397	27.681.640.138
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.030.677	5.030.677
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.972	5.503

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm (sau khi đã điều chỉnh hồi tố ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng)	5.030.677	4.024.542
Ảnh hưởng trình bày lại của cổ phiếu thưởng đợt phát hành ngày 22/01/2013	-	1.006.135
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.030.677	5.030.677

11. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	205.905.284.509	190.600.316.161
Chi phí nhân công	39.558.550.952	38.138.750.891
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.261.039.328	8.328.058.245
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.815.441.358	22.477.694.938
Chi phí khác bằng tiền	11.726.606.496	11.950.697.177
Cộng	293.266.922.643	271.495.517.412

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Số tiền</u>
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Tiền lương, thù lao và tiền thưởng	3.068.047.000

2. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền mặt, các khoản vay ngân hàng. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty còn có nhiều tài sản tài chính khác như các khoản phải thu thương mại, tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ các hoạt động kinh doanh.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ và tiền gửi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty) và các khoản vay của Công ty có gốc ngoại tệ.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại hối.

Công ty chịu rủi ro liên quan đến việc bán sản phẩm, mua bán thiết bị, nguyên vật liệu, hàng hóa và dịch vụ có gốc ngoại tệ. Công ty quản lý rủi ro ngoại hối bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty khi mua bán sản phẩm, thiết bị, nguyên vật liệu và dịch vụ có gốc ngoại tệ trong tương lai.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng ngắn và dài hạn.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Các khoản vay và nợ	46.278.865.500	-	-	46.278.865.500
Phải trả người bán	4.324.748.120	-	-	4.324.748.120
Các khoản phải trả khác	11.447.859.477	-	-	11.447.859.477
Cộng	62.051.473.097	-	-	62.051.473.097
Tại ngày 31/12/2014				
Các khoản vay và nợ	52.731.968.108	-	-	52.731.968.108
Phải trả người bán	6.514.124.161	-	-	6.514.124.161
Các khoản phải trả khác	13.470.472.192	-	-	13.470.472.192
Cộng	72.716.564.461	-	-	72.716.564.461

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không lớn. Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

3. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính của Công ty:

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
Tiền gửi ngân hạn	23.197.815.831	23.000.000.000	23.197.815.831	23.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.637.859.661	5.995.442.239	18.637.859.661	5.995.442.239
Phải thu khách hàng	29.145.235.011	35.374.338.917	29.145.235.011	35.374.338.917
Phải thu khác	1.344.483.348	526.842.850	1.344.483.348	526.842.850
Cộng	72.325.393.851	64.896.624.006	72.325.393.851	64.896.624.006

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
Các khoản vay và nợ	52.731.968.108	46.278.865.500	52.731.968.108	46.278.865.500
Phải trả người bán	6.514.124.161	4.324.748.120	6.514.124.161	4.324.748.120
Các khoản phải trả khác	13.470.472.192	11.447.859.477	13.470.472.192	11.447.859.477
Cộng	72.716.564.461	62.051.473.097	72.716.564.461	62.051.473.097

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

- Giá trị hợp lý của tiền gửi ngân hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

Đồng Tháp, ngày 17 tháng 3 năm 2015

Phan Thị Tuyết Sương
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Phạm Thanh Bình
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

